

# Nữ trí thức trong hoạt động khoa học và công nghệ

Nguyễn Thị Việt Thanh<sup>(\*)</sup>,

Bùi Văn Tuấn<sup>(\*\*)</sup>

**Tóm tắt:** Trong những năm qua, nguồn nhân lực nữ trí thức có sự phát triển không ngừng cả về số lượng và chất lượng, luôn được coi là bộ phận quan trọng của nguồn nhân lực chất lượng cao, đóng vai trò đáng kể vào nền kinh tế tri thức của đất nước. Bằng cách tiếp cận xã hội học, bài viết cung cấp một số kết quả nghiên cứu về khả năng và cơ hội tham gia một số hoạt động khoa học của nữ trí thức dưới tác động của các nhân tố ảnh hưởng nhằm làm rõ hơn đặc trưng của đối tượng này trong hoạt động khoa học và công nghệ<sup>(\*\*\*)</sup>.

**Từ khóa:** Nữ trí thức, Nguồn nhân lực, Nguồn nhân lực nữ trí thức, Khoa học và công nghệ, Dự án

## 1. Một số thành tựu cơ bản của nữ trí thức trong lĩnh vực khoa học công nghệ

Việt Nam hiện có khoảng trên 500.000 nữ trí thức, chiếm 42% tổng số trí thức của cả nước. Sự phân bố của đội ngũ nữ trí thức khá đa dạng, ở hầu khắp các lĩnh vực hoạt động trong đời sống xã hội. Tỷ lệ nữ trí thức trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo chiếm 64%, khoa học xã hội và nhân văn chiếm 58%, khoa học sự sống chiếm 55%, báo chí, thông tin và chế tạo, chế biến chiếm 46%... Nữ trí thức ít tham gia trong các lĩnh vực như an ninh, quốc phòng (3,0%), vận tải (10,4%), mỏ và khai thác (10,6%), xây dựng và kiến trúc (12%).

<sup>(\*)</sup> PGS. TS., Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: thanhntv@vnu.edu.vn.

<sup>(\*\*)</sup> ThS., Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: tuanivides@gmail.com.

Sự khác biệt này phản ánh quan niệm của xã hội về loại hình nghề nghiệp phù hợp với phụ nữ, về sự phân công lao động theo giới trong xã hội (Hoàng Bá Thịnh, 2010).

<sup>(\*\*\*)</sup> Bài viết dựa trên kết quả nghiên cứu của Đề tài “Phát huy nguồn nhân lực nữ trí thức trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”, mã số: KX.03.07/11-15 và một số tư liệu khác. Đề tài tiến hành khảo sát tại 5 tỉnh/thành phố, với dung lượng mẫu là 4.020 trí thức: Hà Nội (35,7%), Tp. Hồ Chí Minh (29%), Huế (12,4%), Đà Nẵng (12,6%) và Cần Thơ (10,3%), trong đó nam (30%) và nữ (70%) hiện đang làm việc trong các lĩnh vực như giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và dịch vụ xã hội; doanh nghiệp và tài chính ngân hàng. Với cơ cấu học hàm, học vị: Giáo sư (0,1%), Phó giáo sư (0,6%), Tiến sĩ (3%), Thạc sĩ (21,5%), Đại học (74,9%). Độ tuổi từ 21 đến 67. Ngoài ra, Đề tài còn tiến hành khảo sát ở một số lĩnh vực khác như văn hóa, nghệ thuật, an ninh, quốc phòng nhằm nghiên cứu so sánh đối chứng nguồn nhân lực nữ trí thức hoạt động trong các lĩnh vực ngành nghề.

Trong số các lĩnh vực được coi là khá phù hợp với phụ nữ, phải kể đến lĩnh vực khoa học và công nghệ. Sự phù hợp này trước hết thể hiện về mặt số lượng. Ngoài hai trung tâm nghiên cứu lớn nhất Việt Nam là Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, còn có nhiều viện và trung tâm nghiên cứu thuộc các trường đại học, các bộ ngành trung ương, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ tập trung một lực lượng đông đảo trí thức đang triển khai các hoạt động nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học công nghệ và ứng dụng, trong đó các nhà khoa học nữ chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong tổng số các nhà khoa học làm việc tại đây. Theo số liệu của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, năm 2005 các nhà khoa học nữ chiếm 27,2% thì đến năm 2014 đã tăng lên 36,73% (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2005). Đối với Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, nếu như năm 2000 tỷ lệ các nhà khoa học nữ chiếm 49,44%, năm 2005 là 51,78%, năm 2008 là 53,62% thì hiện nay (tháng 6/2015) đã tăng lên 61,4%. Các đơn vị có tỷ lệ nữ cao trên 65% là Viện Thông tin KHXH, Nhà xuất bản KHXH, Viện Nghiên cứu Trung Quốc và Ban hợp tác quốc tế. Bên cạnh đó, còn có các đơn vị có số lượng cán bộ nữ chiếm tỷ lệ rất cao như Viện Gia đình và Giới chiếm (86,67%), Viện Tâm lý học (72,72%) (Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, 2014).

Không chỉ về mặt số lượng, vai trò của nguồn lực nữ trí thức còn thể hiện ở chất lượng hoạt động nghiên cứu như việc nữ trí thức tham gia vào vị trí chủ trì các chương trình, đề tài khoa học lớn. Trong 3 năm (2007-2009), các nhà khoa

học nữ đã chủ trì thành công 42 đề tài thuộc các chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước, 25 đề tài độc lập cấp nhà nước và 18 đề tài, dự án hợp tác quốc tế theo Nghị định thư (chiếm khoảng 12,1%) (Vũ Minh Giang, 2010). Đến năm 2014, theo số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, tỷ lệ các nhà khoa học nữ chủ trì các đề tài cấp nhà nước đã tăng lên 24,80% (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015).

Xét trong tương quan chung, tỷ lệ trên vẫn hết sức khiêm tốn, song đây là bước tiến quan trọng so với khoảng 10 - 15 năm trước. Tại Báo cáo của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 10 năm trước các nhà khoa học nữ phần lớn chỉ chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, một số ít chủ trì cấp Đại học Quốc gia Hà Nội (tương đương cấp Bộ), thì tại năm 2014 có 1/3 đề tài trọng điểm của Đại học Quốc gia Hà Nội do phụ nữ chủ trì, trong đó 7 người chủ trì đề tài cấp nhà nước (Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014). Số lượng các công trình được công bố trong và ngoài nước là tiêu chí quan trọng đánh giá hiệu quả và chất lượng của các hoạt động nghiên cứu khoa học. Theo số liệu của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, trong số các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước, tác giả nữ chiếm 37,4%; trên các tạp chí quốc tế chỉ có 3,1%. Trong tổng số sách chuyên khảo đã được công bố, 14,1% là của các nhà khoa học nữ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2008). Con số này tuy chưa cao nhưng đã phản ánh sự nỗ lực to lớn của các nữ trí thức trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Nhiều nữ trí thức đã được Đảng và Nhà nước trao tặng những giải thưởng cao quý vì giá trị khoa học và thực tiễn của các công trình nghiên cứu. Không ít nhà

khoa học nữ được cấp bằng lao động sáng tạo.

Theo số liệu của Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước, tỷ lệ nữ trí thức trong số những nhà khoa học được nhận chức danh phó giáo sư trong hơn 20 năm qua đã tăng đáng kể, từ 3,5% năm 1984 lên đến 25,47% năm 2014 (Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước, 2014). Đây là một trong những minh chứng thuyết phục về sự phát triển không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng của nữ trí thức với tư cách là một nguồn lực khoa học và công nghệ.

Mặc dù những thành tựu của đội ngũ nữ trí thức với tư cách là một nguồn lực khoa học và công nghệ là không thể phủ nhận, song vẫn còn một số hạn chế bị quy định bởi đặc điểm về giới. Cơ cấu đội ngũ còn chưa đều ở các ngành nghề; bộ phận nữ trí thức ở vị trí chuyên gia đầu ngành còn rất hạn chế; càng ở bậc đào tạo cao tỷ lệ phụ nữ càng thấp; tỷ lệ sản phẩm khoa học, đặc biệt ở bậc cao, do nữ trí thức đảm nhiệm còn khiêm tốn nhiều so với năng lực thực tế.

## **2. Nữ trí thức với cơ hội tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học và dự án triển khai**

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu cho thấy, 57,3% nữ trí thức thuộc phạm vi nghiên cứu đã hoặc đang tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học hoặc dự án triển khai, 42,7% chưa từng tham gia. Các nữ trí thức tham gia phân bố không đều theo phạm vi nghề nghiệp, trong đó nhiều nhất thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo (38,4%), tiếp đó thuộc các cơ sở nghiên cứu (32,7%), 26,1% còn lại phân bố cho các lĩnh vực khác. Việc tham gia các đề tài/dự án phân bố theo hai tư cách chủ yếu là chủ trì và thành viên tham gia các đề tài/dự án thuộc các cấp quản lý khác nhau.

### *Nữ trí thức tham gia với tư cách chủ trì các đề tài / dự án*

Trong số 2.814 nữ trí thức được khảo sát, có 57,7% người chưa từng đảm nhiệm cương vị chủ trì đề tài, 42,3% đã từng hoặc đang đảm nhiệm cương vị này. Tỷ lệ đối với các cấp đề tài không giống nhau: 31,9% chủ trì đề tài cấp cơ sở, 8,3% chủ trì đề tài cấp bộ, 2,1% chủ trì đề tài cấp nhà nước hoặc tương đương (một khách thể chỉ tính ở cấp đề tài cao nhất).

*Đối với đề tài cấp cơ sở:* đây là cấp đề tài mà nữ trí thức được giữ cương vị chủ trì nhiều nhất, và cũng nhiều hơn so với nam giới (theo số liệu khảo sát, lần lượt là 71,5% và 28,5%). Trình độ tối thiểu khi họ đảm nhiệm cương vị này là thạc sĩ (chiếm 65,1%) với thâm niên công tác từ 5 đến 20 năm. Tư liệu khảo sát ghi nhận 1,9% khách thể ở vị trí tập sự cũng được tham gia. 46,8% khách thể đảm đương vị trí này cho biết họ đồng thời giữ cương vị quản lý, lãnh đạo. Lĩnh vực công tác của nhóm khách thể này chủ yếu tập trung trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (36,4%), khoa học và công nghệ (32,7%). Hà Nội và Đà Nẵng là 2 thành phố dẫn đầu về tỷ lệ nữ trí thức từng đảm nhận vị trí chủ trì đề tài cấp cơ sở (37,5% và 25,6%).

*Đối với đề tài cấp bộ,* tỷ lệ nữ trí thức làm chủ trì đề tài, dự án cấp bộ cũng có xu hướng cao hơn so với các nam trí thức (theo số liệu khảo sát, lần lượt là 55,9% và 44,1%). Tuy nhiên, ở cấp này, trình độ cơ bản hiện tại của khách thể là từ tiến sĩ trở lên (36,1%) với thâm niên công tác từ 10 năm trở lên. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ vẫn là 2 lĩnh vực có số lượng trí thức từng làm chủ trì đề tài cấp bộ

nhiều nhất so với các lĩnh vực khác. Hà Nội và Đà Nẵng cũng vẫn là 2 tỉnh thành dẫn đầu về tỷ lệ nữ trí thức từng tham gia vị trí chủ trì đề tài cấp bộ. Quan hệ có ý nghĩa giữa cơ hội làm chủ trì đề tài và chức vụ quản lý, lãnh đạo được khẳng định hơn khi 75% người cho biết họ có đảm nhiệm chức vụ quản lý, lãnh đạo khi thực hiện đề tài.

*Đối với đề tài cấp nhà nước, tỷ lệ nữ trí thức từng tham gia đề tài cấp nhà nước hoặc tương đương chỉ chiếm 4,87% trong số những người đã từng chủ trì đề tài. Trong số các khách thể thuộc nhóm này, chúng tôi nhận thấy sự vượt trội của lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ so với các lĩnh vực khác, tập trung chủ yếu ở nhóm đối tượng có thâm niên công tác từ 25 năm trở lên. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh có tỷ lệ nữ trí thức làm chủ trì đề tài cấp nhà nước cao hơn.*

*Đối với đề tài, dự án nước ngoài, số liệu nghiên cứu cho thấy nam trí thức có xu hướng vượt trội trong vai trò chủ trì đề tài các dự án/đề tài hợp tác với nước ngoài theo tỷ lệ 3:1 và chủ yếu lực lượng khách thể có trình độ tiến sĩ ở vị trí chủ trì đề tài. Đặc biệt, đối với loại đề tài này có sự xuất hiện của lĩnh vực an ninh - quốc phòng bên cạnh lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Phải chăng do đặc thù của lĩnh vực này nên tỷ lệ nam trí thức giữ vị trí chủ trì đề tài có xu hướng cao hơn so với các nữ trí thức.*

*Nữ trí thức tham gia với tư cách thành viên các đề tài/dự án*

Số liệu khảo sát cho thấy, tỷ lệ nữ trí thức tham gia với tư cách là thành viên của đề tài/dự án có xu hướng giảm dần theo cấp độ của đề tài/dự án, càng đề tài/dự án thuộc cấp quản lý cao thì số

lượng nữ trí thức tham gia càng ít. Cụ thể: đề tài cấp cơ sở là 59,2%, đề tài cấp bộ là 28,6% và chỉ còn 13,7% đối với đề tài cấp nhà nước hoặc tương đương. Nghiên cứu ghi nhận, 23,7% các đối tượng trên từng tham gia đề tài các cấp với tư cách là thành viên từ 3 đến 7 lần, thấp hơn so với nam trí thức trong cùng cơ hội (34,2%). Các đối tượng trên đều có trình độ từ tiến sĩ trở lên với thâm niên công tác trên 10 năm, phần lớn làm việc tại Hà Nội và Đà Nẵng.

Qua số liệu khảo sát đề tài các cấp, chúng tôi nhận thấy nữ trí thức có xu hướng đảm nhận vị trí thư ký nhiều hơn so với các nam trí thức (59,5% và 40,5%). Có lẽ đặc điểm giới với phẩm chất tỉ mỉ, kiên nhẫn và chịu khó khiến nữ trí thức được tin nhiệm nhiều hơn ở vị trí này.

### **3. Nữ trí thức với cơ hội tham gia hội thảo khoa học, các khóa nghiệp vụ chuyên môn**

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, tham gia hội thảo khoa học và các khóa nghiệp vụ là một trong những hoạt động quan trọng, giúp các trí thức có điều kiện tiếp xúc, học hỏi các thông tin khoa học mới, tăng cơ hội tiếp xúc, trao đổi học thuật với các đồng nghiệp.

*Cơ hội tham gia hội thảo khoa học và các khóa nghiệp vụ trong nước*

Kết quả phân tích số liệu và kiểm định khi bình phương chỉ ra không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ về số lần tham dự các hoạt động khoa học này. Theo đó, nữ và nam trí thức tương đối bình đẳng nhau trong cơ hội tham gia hội thảo khoa học/khóa học nghiệp vụ trong nước với trung bình số lần tham gia ở nữ là 2,59 và nam là 2,43. Tuy vậy, đối với nhóm có số lần tham gia lớn (trên 20 lần) lại ghi nhận sự khác biệt nghiêng về phía nam giới (Biểu đồ 1).

Về trình độ, những khách thể tham dự các hội thảo khoa học trong nước từ 1 đến 4 lần chủ yếu là nhóm có trình độ đại học và thạc sĩ (76,1% đối với nữ và 81,3% đối với nam), còn lại có trình độ tiến sĩ. Đối với nhóm từng tham gia từ 4 đến 20 lần, có sự phân bố khá đồng đều ở nhóm có trình độ đại học (28,5%), thạc sĩ (42,9%) và tiến sĩ/tiến sĩ khoa học (28,6%). Còn đối với nhóm đã từng tham gia trên 20 lần hội thảo khoa học, chủ yếu tập trung ở những người có trình độ tiến sĩ/ tiến sĩ khoa học (trong đó nhiều người là giáo sư, phó giáo sư).

Xét trên phương diện tỉnh/thành, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nữ trí thức khẳng định từng tham dự hội thảo khoa học trong nước từ 1 đến 3 lần phân bố không đồng đều giữa các tỉnh/thành, trong đó cao nhất là Cần Thơ và ít nhất là Hà Nội. Tuy nhiên, Hà Nội lại là nơi có tỷ lệ nữ trí thức tham dự từ 4 đến 20 lần lớn nhất (40,2%), trong khi tỷ lệ ở Cần Thơ chỉ chiếm khoảng 1/2 so với Hà Nội.

Số liệu khảo sát cũng cho phép chúng tôi đưa ra nhận xét về mối liên hệ giữa lĩnh vực nghề nghiệp với số lần nữ trí thức tham dự các hội thảo khoa học trong nước. Số nữ trí thức làm việc trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật có từ 1 đến 3 lần tham dự các hoạt động này không khác nhiều so với các lĩnh vực khác. Song họ lại có tỷ lệ thấp nhất đối với nhóm từng tham gia từ 4 lần trở lên, khác với nhóm công tác tại lĩnh vực khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế.

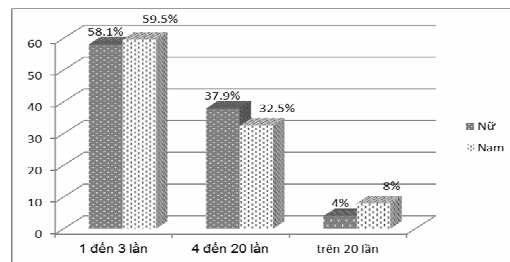
*Cơ hội tham gia hội thảo khoa học và khóa nghiệp vụ ở nước ngoài*

Bên cạnh hoạt động khoa học trong nước, trong những năm gần đây, cơ hội

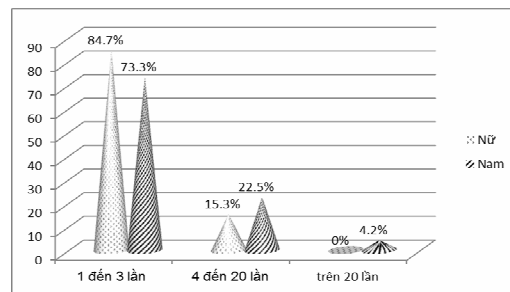
được ra nước ngoài tham dự hoạt động khoa học tăng lên đáng kể. 31,4% khách thể cho biết đã từng có cơ hội này. Số liệu khảo sát cho thấy có mối liên hệ nhất định giữa yếu tố giới tính với số lần tham dự hội thảo khoa học ở nước ngoài của các trí thức. Kiểm định khi bình phương cho phép chúng tôi khẳng định mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa 2 biến số này ( $X^2_{(5)} = 14.160, p = 0.015$ ) (Biểu đồ 2).

Theo số liệu thu được, tỷ lệ các nữ trí thức tham dự hội thảo quốc tế từ 1 đến 3 lần cao hơn nam trí thức, lần lượt là (84,7% và 73,3%), song tỷ lệ này thay đổi theo xu hướng ngược lại khi số lần tham dự từ 4 lần trở lên (nam là 22,5% và nữ là 15,3%). Đặc biệt từ 21 lần trở lên thì số liệu thu được không ghi nhận sự tham

**Biểu đồ 1: Số lần tham dự hoạt động khoa học trong nước xét theo giới tính (%)**



**Biểu đồ 2: Số lần tham dự hoạt động khoa học ở nước ngoài xét theo giới tính (%)**



gia của bất kỳ nữ trí thức nào. Phải chăng điều này là do các nữ trí thức kém hơn các nam trí thức trong việc khẳng định năng lực khoa học trên trường quốc tế hay do nam giới dễ dàng thu xếp công việc gia đình hơn nữ giới. Kết quả phân tích số liệu cũng cho phép chúng tôi nhận thấy mối liên hệ nhất định giữa yếu tố địa bàn tỉnh thành và số lần tham dự các hoạt động khoa học ở nước ngoài của nhóm khách thể được khảo sát ( $X^2_{(20)} = 55.626, p = 0.000$ ). Kết quả nghiên cứu cho thấy số lần tham dự hoạt động khoa học ở nước ngoài phân chia không đồng đều giữa các tỉnh/thành phố.

Tìm hiểu mức độ quan hệ giữa cơ hội tham dự hoạt động khoa học ở nước ngoài với trình độ hay chức danh khoa học của khách thể, kết quả nghiên cứu cho phép chúng tôi đưa ra một số nhận xét về mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa 2 biến số này ( $X^2_{(20)} = 72.938, p = 0.000$ ). Theo đó, những người từng 1 lần đi nước ngoài dự các hội thảo khoa học chủ yếu tập trung ở nhóm trí thức có trình độ đại học (41,9%) và sau đại học (58,1%). Đa phần trí thức có trình độ tiến sĩ tham dự từ 2 lần trở lên. Số lần tham dự trên 4 lần chủ yếu tập trung ở nhóm có học hàm là phó giáo sư và giáo sư. Như vậy, có thể nói rằng bằng cấp, học hàm, học vị của trí thức thuộc nhóm khách thể nghiên cứu của đề tài có mối tương quan thuận với số lần tham dự các hoạt động khoa học ở nước ngoài của họ. Kết quả này tương tự với vị trí công việc của người lao động trí óc.

Trong mối liên hệ với lĩnh vực nghề nghiệp, chúng tôi thấy rằng, lĩnh vực khoa học và công nghệ có tỷ lệ trí thức tham dự các hoạt động khoa học ở nước ngoài cao hơn các lĩnh vực khác, đồng

thời cũng xuất hiện nhiều nhất trong nhóm từ 4 đến 20 lần.

#### *Việc nắm bắt cơ hội đào tạo chuyên môn của trí thức*

Kết quả xử lý số liệu cho thấy, 73,9% trong tổng số trí thức thuộc nhóm khách thể của đề tài nghiên cứu (cả nam và nữ) cho biết họ đã nắm bắt tốt các cơ hội được đi đào tạo chuyên môn, còn hơn 1/4 tổng số khách thể nghiên cứu (26,1%) cho biết họ chưa thực hiện tốt điều này.

Lý do đầu tiên được đa phần lực lượng trí thức thuộc nhóm khách thể nghiên cứu của đề tài lựa chọn là “*không thu xếp được công việc gia đình*” chiếm tới 63,6% trong tổng số khách thể nghiên cứu. Trong đó, tỷ lệ nữ trí thức lựa chọn (75,4%) cao gấp 3 lần so với các nam trí thức (24,6%). Đặc biệt, trong số các nữ trí thức lựa chọn lý do “*công việc gia đình*” có 80,2% người đã lập gia đình, số lượng phụ nữ độc thân (chưa kết hôn, ly hôn, ly thân hay góa chồng) chỉ chiếm 19,8%. Như vậy, rõ ràng, đối với phụ nữ, gánh nặng gia đình vẫn luôn là một trong những áp lực gây ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình hoàn thiện và nâng cao tay nghề về chuyên môn của họ.

Đối với nhóm khách thể lựa chọn lý do “*không phù hợp với chuyên môn*” khiến họ không hiện thực hóa được các cơ hội đi đào tạo chuyên môn, chúng tôi ghi nhận tỷ lệ nữ trí thức lựa chọn lý do này cũng cao hơn so với các nam trí thức (57,7% so với 42,3%).

Khi xem xét yếu tố “*ủng hộ của cơ quan*”, chúng tôi nhận thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các loại hình cơ quan mà các trí thức đang công tác. Cụ thể: có tới 97% khách thể đang làm việc trong lĩnh vực nhà nước cho biết họ không thể hiện thực

hóa các cơ hội đi đào tạo chuyên môn vì “cơ quan không ủng hộ”, trong khi tỷ lệ này chỉ là 3% đối với nhóm trí thức làm việc trong lĩnh vực ngoài nhà nước.

#### 4. Một số kết luận

Việc khảo sát nghiên cứu tập trung vào đối tượng nữ trí thức trong mối quan hệ với nam trí thức nhằm làm rõ những nhân tố ảnh hưởng từ góc độ giới. Bên cạnh đó, nữ trí thức cũng được xem xét trong mối quan hệ với các thông số như trình độ học vấn, tuổi tác, lĩnh vực nghề nghiệp, loại hình cơ quan, địa bàn công tác... nhằm làm rõ tác động tới hiệu quả trong hoạt động khoa học và công nghệ của nữ trí thức.

Tỷ lệ trí thức tham gia các hoạt động khoa học dưới hai hình thức đề tài nghiên cứu khoa học và tham dự hội thảo, tập huấn khoa học là tương đối cao. Điều này thể hiện nhận thức cũng như ý thức của trí thức nói chung, trong đó có nữ trí thức về vai trò của hoạt động khoa học đối với việc phát triển năng lực chuyên môn của bản thân và tổ chức. Tuy vậy, mức độ tham gia hoạt động khoa học không đều ở các lĩnh vực nghề nghiệp. Hai lĩnh vực có tỷ lệ khách thể tham gia nhiều nhất là giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.

Kết quả nghiên cứu cho phép nhìn nhận rõ hơn đặc điểm giới tác động tới nữ trí thức trong hoạt động khoa học nói chung và từng loại hoạt động nói riêng. Đối với vai trò chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở cũng như đối với cơ hội tham gia hoạt động khoa học trong nước, cơ hội dường như bình đẳng đối với nam và nữ. Song đối với hoạt động khoa học đòi hỏi nhiều công sức hoặc thời gian hơn, khả năng tham gia của phụ nữ thấp hơn nam giới

(chủ trì đề tài cấp bộ, cấp nhà nước, tham dự hoạt động khoa học ở nước ngoài). Kết quả khảo sát từ ý kiến của khách thể nghiên cứu cho thấy, khó khăn trong việc cân đối giữa thời gian cho gia đình và thời gian cho sự nghiệp ảnh hưởng không nhỏ tới việc nắm bắt cơ hội hoạt động khoa học và tự nâng cao trình độ chuyên môn. Kết quả này phù hợp với ý kiến của một số tác giả như Lê Thị Quý (Lê Thị Quý, 1996), Thái Thị Băng Tâm (Thái Thị Băng Tâm, 2015) khi nghiên cứu vai trò của phụ nữ trong gia đình cũng như vấn đề công bằng và bình đẳng giới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy quan hệ rất đáng lưu ý giữa cơ hội tham gia hoạt động khoa học ở các cấp cao với việc đồng thời giữ chức vụ quản lý, lãnh đạo trong cùng lĩnh vực chuyên môn của trí thức nói chung, trong đó có nữ trí thức. Cường vị lãnh đạo quản lý cho phép tiếp cận dễ dàng hơn các cơ hội trong hoạt động khoa học, cho phép một người có thể nhiều lần chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, nhiều lần tham gia hội thảo khoa học trong và ngoài nước hơn những người không đảm nhiệm cương vị này. Một mặt, điều này có thể giải thích bằng thực trạng hiện nay là những người có trình độ chuyên môn giỏi thường được đề chọn vào cương vị quản lý, lãnh đạo. Nhưng mặt khác cũng khiến không ít người thắc mắc rằng dù tài giỏi, nhưng làm sao một người có thể làm được nhiều việc một lúc trong khi quỹ thời gian không đổi, hay họ chỉ “đứng tên” mà thôi. Thiết nghĩ đây là điều các nhà quản lý chính sách nên lưu ý, bởi lẽ không phải trí thức nào cũng có cơ hội/hoặc thích làm quản lý, lãnh đạo. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cơ hội tham gia hoạt động khoa học của nữ trí thức ở

các địa bàn nghiên cứu không hoàn toàn như nhau.

Có mối quan hệ chặt chẽ giữa cơ hội tham gia hoạt động khoa học với trình độ chuyên môn và thâm niên công tác. Càng có trình độ cao, đi kèm với thâm niên công tác cao, thì cơ hội cũng như khả năng tích lũy các kinh nghiệm trong hoạt động khoa học càng lớn. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy xu hướng trẻ hóa đội ngũ nghiên cứu, khi nhiều người có trình độ chuyên môn chưa cao (và còn trẻ) đã được tin nhiệm giao chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học, hoặc khi tỷ lệ những người ở độ tuổi 40-50 tham gia hoạt động khoa học ở nước ngoài là lớn nhất.

Tóm lại, trong sự nghiệp đổi mới, phát triển và hội nhập của đất nước, Đảng, Nhà nước đã khẳng định sự đóng góp quan trọng của các tầng lớp phụ nữ, trong đó có đội ngũ nữ trí thức. Với xu thế phát triển tất yếu của đội ngũ nữ trí thức với tư cách là một nguồn lực khoa học và công nghệ, việc xây dựng các chính sách hợp lý, tạo điều kiện về tinh thần và thực tiễn, quan tâm đến những đặc điểm về giới trong quản lý, ứng xử... là những công việc các nhà quản lý cần chú ý nhằm nâng cao, phát huy hơn nữa vị thế, vai trò và đóng góp của đội ngũ này trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế □

#### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), *Hồ sơ các đề tài, dự án thuộc các*

*chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2011-2015.*

2. Đại học Quốc gia Hà Nội (2014), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014.*
3. Vũ Minh Giang (2010), *Nữ trí thức trong sự nghiệp khoa học và đào tạo của đất nước: Hiện trạng và giải pháp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nữ trí thức Việt Nam lần thứ I.
4. Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước (2014), *Báo cáo kết quả xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư hàng năm.*
5. Lê Thị Quý (1996), *Gia đình Việt Nam ngày nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Thái Thị Băng Tâm (2015), *Nữ trí thức và gia đình ngày nay*, In trong: Nguyễn Thị Việt Thanh (chủ biên), *Nữ trí thức với sự nghiệp phát triển đất nước*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Hoàng Bá Thịnh (2010), *Đặc điểm đội ngũ nữ trí thức Việt Nam hiện nay*, <http://vnu.edu.vn/20nam/incl/print.asp?N7935>
8. Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam (2014), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014.*
9. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, (2008), *Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát CBCC.*
10. Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014 và triển khai nhiệm vụ năm 2015.*